

Bản án số: 28/2024/HSST
Ngày 24 -12 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Tuấn Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Bắc Hải.
- Ông Cầm Văn Chinh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lò Thị Yến Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Mạnh Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 42/2024/TLST - HS ngày 29 tháng 11 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2024/QĐXXST - HS ngày 06 tháng 12 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Ngô Hữu T; tên gọi khác không, sinh ngày 06/5/1960, sinh tại huyện Y, tỉnh Hưng Yên. Nơi cư trú: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Nghề nghiệp, chức vụ trước khi bị khởi tố: Nguyên trưởng thôn 7, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La; Đảng phái đoàn thể, bị cáo là Đảng viên đảng cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo quyết định số: 130 -QĐ/UBKTHU ngày 27/11/2024 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy M2, tỉnh Sơn La. Trình độ văn hóa: 08/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; Con ông Ngô Hoàng S (đã chết) và bà Lương Thị T1 (đã chết); Bị cáo có vợ là Đoàn Thị T2, sinh năm 1960, bị cáo 03 con (con lớn nhất sinh năm 1984, con nhỏ nhất sinh năm 1988); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo Ngô Hữu T bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú kể từ ngày 10/7/2024, bị cáo tại ngoại cho đến nay, “có mặt”.

2. Nguyễn Đức T3; tên gọi khác không, sinh ngày 09/9/1966, sinh tại huyện K, tỉnh Hưng Yên. Nơi cư trú: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Nghề nghiệp, chức vụ khi bị khởi tố: Nguyên là bí thư Chi bộ Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La; Đảng phái đoàn thể là Đảng viên Đ2 đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo quyết định số: 129-QĐ/UBKTHU ngày 27/11/2024 của Ủy ban kiểm tra huyện ủy M2, tỉnh Sơn La. Trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; giới

tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Đức M (đã chết), con bà Phạm Thị T4, sinh năm 1930; Bị cáo có vợ là Chủ Thị Q, sinh năm 1971 và 02 con (con lớn nhất sinh năm 1993, con nhỏ nhất sinh năm 1995); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo Nguyễn Đức T3 bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú kể từ ngày 10/7/2024, bị cáo tại ngoại cho đến nay, “có mặt”.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ủy ban nhân dân huyện M2, tỉnh Sơn La. Địa chỉ: Tiểu khu D, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn V - Chức vụ chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện M2, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo uỷ quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện M2, tỉnh Sơn La: Ông Hà Nam L - Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.

2. Ủy ban nhân dân xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Duy H - Chức vụ chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo uỷ quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C, huyện M, tỉnh Sơn La: Bà Trần Thị Thanh H1 - Cán bộ địa chính xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.

3. Ông Nguyễn Quang T5, sinh ngày 04/11/1966. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.

4. Ông Lò Trung Đ, sinh ngày 16/01/1966. Địa chỉ: Bản M, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.

5. Ông Nguyễn Văn D, sinh ngày 16/10/1978. Địa chỉ: Bản T, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.

6. Ông Phạm Văn M1, sinh ngày 03/2/1967. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.

7. Ông Vũ Đình T6, sinh ngày 10/8/1941. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có đơn xin xét xử vắng mặt”.

8. Bà Đào Thị T7, sinh ngày 12/9/1965. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.

9. Ông Phan Trọng C, sinh ngày: 01/01/1937. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.

10. Ông Nguyễn Đức C1, sinh ngày 18/6/1963. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.

11. Ông Nguyễn Đức T8, sinh ngày 09/9/1968. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.

12. Ông Nguyễn Đức T9, sinh ngày 14/9/1970. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.

13. Ông Nguyễn Như Q1, sinh ngày 16/9/1975. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.
14. Ông Nguyễn Đức T10, sinh ngày 06/6/1949. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La “vắng mặt”. Ủy quyền cho anh Nguyễn Đức H2, sinh năm 1982 (là con trai). Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.
15. Bà Mai Thị S1, sinh ngày 03/3/1973. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.
16. Ông Phạm Văn C2, sinh ngày 29/9/1965. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.
17. Ông Trần Văn Đ1, sinh ngày 08/02/1960. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.
18. Ông Đỗ Văn T11, sinh ngày 10/10/1969. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.
19. Bà Đỗ Thị T12, sinh ngày 10/12/1971. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “vắng mặt”.
20. Ông Đỗ Xuân C3. Sinh ngày 16/9/1958. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La , “có mặt”.
21. Bà Dương Thị T13, sinh ngày 20/5/1950. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có đơn xin xét xử vắng mặt”.
22. Ông Nguyễn Minh S2, sinh ngày 20/11/1939. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có đơn xin xét xử vắng mặt”.
23. Ông Trần Văn H3, sinh ngày 05/7/1971. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.
24. Ông Phùng Khắc L1, sinh ngày 25/5/1959. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.
25. Ông Lê Văn T14, sinh ngày 29/9/1969. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “vắng mặt”.
26. Ông Đào Quý L2, sinh ngày 28/02/1963. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.
27. Bà Phạm Thị L3. Sinh ngày 30/8/1956. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.
28. Bà Trần Thị G, sinh ngày 14/4/1963. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “vắng mặt”.
29. Ông Tô Văn Q2, sinh ngày 07/12/1985. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “có mặt”.
30. Bà Lê Thị O, sinh ngày 20/7/1976. Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, “vắng mặt”.

31. Ông Cao Trường S3, sinh ngày 28/12/1974. Địa chỉ: Tiểu khu I, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sơn La, “vắng mặt”.

31. Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Do ông Nguyễn Quang T5 - Trưởng thôn là đại diện, “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2011 - 2012, tại xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, Ngô Hữu T - Trưởng thôn và Nguyễn Đức T3 - Bí thư Chi bộ thôn vì muốn có kinh phí xây dựng Nhà văn hóa mới cho thôn, đã bàn bạc thống nhất bán một phần diện tích đất công ích đang cho thuê và Nhà văn H4 cũ. Số tiền 1.870.000.000 đồng có được từ việc bán đất, T là người trực tiếp quản lý sử dụng để xây dựng Nhà văn H4 mới và chi chung cho hoạt động thôn. Cụ thể:

Thời điểm năm 2011, thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La có 01 thửa đất ao diện tích 2.818,5 m² (là đất công ích của thôn G do UBND xã C quản lý, đang cho ông Đỗ Xuân C3 trú tại thôn G, xã C thuê khoán sản) và Nhà văn hóa thôn trên thửa đất diện tích 260,1 m². Các thửa đất trên thuộc thửa đất số 77 và 60a tờ bản đồ số 95-19 nay là thửa đất số 65, số 66, số 69 và số 44 tờ bản đồ số 43 theo bản đồ địa chính năm 2011-2020 đã được phê duyệt. Lễ kỷ niệm thành lập Hợp tác xã T18 (nay là thôn G) phải tổ chức ở nhà dân do nhà văn hóa của thôn không đáp ứng được diện tích. Một số người dân trong thôn có ý kiến với trưởng thôn xây mới nhà văn hóa để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cộng đồng trong thôn. Ngô Hữu T có ý tưởng xin Ủy ban nhân dân xã C giao lại phần đất ao để lấy mặt bằng, xây nhà văn hóa, sau đó bán phần còn lại lấy tiền chi phí xây dựng. Ngô Hữu T bàn với Nguyễn Đức T3 và cả hai thống nhất đưa ra cuộc họp Chi bộ thôn G xin ý kiến, giao cho Ban Q3 (sau đây viết tắt là BQL) thực hiện. Sau cuộc họp, có được đồng thuận của người dân trong thôn về việc xin lại đất công ích để xây nhà văn hóa. Ngày 05/7/2011, BQL thôn tiến hành đền bù cho gia đình ông Đỗ Xuân C3 400.000.000 đồng để lấy lại phần diện tích đất ao.

Ngày 15/7/2011, ông Lò Trung Đ - nguyên là Chủ tịch UBND xã C thay mặt xã giao cho Thôn G 1.069,7 m² đất công ích thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 95-19 để xây dựng nhà văn hóa thôn; Ký hợp cho đồng thuê đất nội dụng cho thôn G thuê lại diện tích 764,4 m² với giá 150.000 đồng/01 năm trong thời hạn 05 năm (toàn bộ diện tích đất khi đó là đất ao). Sau khi được giao đất, Ngô Hữu T thay mặt BQL thôn thuê san lấp ao lấy mặt bằng, giữ lại 1.069 m² để xây nhà văn hóa, số còn lại bán lấy tiền chi phí san lấp ao và xây dựng nhà văn hóa mới của thôn.

Từ ngày 23 đến 25/7/2011, BQL thôn tiến hành thuê chở đất, san ủi lấp ao. Ngày 30/7/2011, Nguyễn Đức T3 chủ trì họp Chi bộ thôn G, thống nhất phương án bán 15m đất công ích (200.000.000 đồng/ 01 suất 5m mặt đường 4G kéo dài hết đất) lấy tiền thanh toán khoản tiền do Ngô Hữu T ứng ra trước đó bồi

thường cho ông Đỗ Xuân C3, trả công san lấp ao và chi phí xây nhà văn hóa thôn. Ngày 31/7/2011, Ngô Hữu T chủ trì cuộc họp xã viên, tất cả xã viên trong thôn thống nhất diện tích xây dựng nhà văn hóa; phân lô, bán thầu chia theo suất, dự kiến 200.000.000 đồng/ 01 suất 5m để lấy tiền trả nợ và xây dựng nhà văn hóa thôn. Ngày 07/8/2011, BQL thôn họp thống nhất chuyển nhượng đất cho người dân với diện tích 15m mặt đường với giá 600.000.000 đồng lấy tiền trả nợ chi phí xây dựng nhà văn hóa. Ngày 30/8/2011, Ngô Hữu T thay mặt BQL thôn bán cho người dân trong thôn là ông Nguyễn Đức C1 (đứng tên giao dịch hộ em trai là Nguyễn Đức T8), 01 suất đất = 200.000.000 đồng diện tích ghi trên giấy giao đất là 150 m²; ông Nguyễn Đức T9, thửa đất có chiều rộng 10 m không rõ chiều dài (đã thất lạc giấy tờ liên quan, kết quả đo thực tế là 326,5 m²) với giá 400.000.000 đồng. Hiện nay diện tích được chuyển nhượng của thôn ông Nguyễn Đức T8 và ông Nguyễn Đức T9 đang quản lý sử dụng.

Ngày 07/9/2011, họp Chi bộ - Trưởng ban ngành thôn G về việc “cho đấu thầu lại phần đất còn lại mà thôn G đã nhận thầu của xã”. Hình thức mở thầu, đối tượng dự thầu không hạn chế, giá sàn bỏ thầu 210.000.000 đồng. Đấu thầu theo phương thức bỏ phiếu kín. Ngày 09/10/2011, Nguyễn Đức T3 chủ trì, tiến hành mở thầu 750 m² của xã giao cho thôn. Kết quả, Ngô Hữu T trúng thầu với giá 900.000.000 đồng. Ngày 10/10/2011, Nguyễn Đức T3 đại diện thôn G tiến hành giao đất trúng thầu cho Ngô Hữu T. Phần đất mua được, Ngô Hữu T phân lô bán cho 04 người khác cư trú tại thôn, phần còn lại gia đình T sử dụng cho đến nay, gồm:

- Ngày 22/3/2012, Ngô Hữu T bán đất cho Nguyễn Như Q1, diện tích 5m x khoảng 40m (kết quả đo thực tế là 175,1 m²) với giá 290.000.000 đồng.

- Ngày 10/11/2012, Ngô Hữu T bán đất cho ông Nguyễn Đức T10, diện tích: 125 m² (kết quả đo thực tế là 149,4 m²) với giá 100.000.000 đồng.

- Ngày 01/3/2013, Ngô Hữu T bán đất cho bà Mai Thị S1 và Phạm Văn C2, diện tích: 5m x 24m = 120 m² (kết quả đo thực tế là 141,3 m²) với giá 200.000.000 đồng.

- Ngày 18/10/2018, Ngô Hữu T bán cho ông Trần Văn Đ1 diện tích 5m x 25m = 125 m² (kết quả đo thực tế là 125,4 m²) với giá 600.000.000 đồng.

Hiện các cá nhân trên vẫn đang quản lý sử dụng diện tích đất nhận chuyển nhượng từ khi mua đất cho đến nay.

Ngày 10/11/2011, BQL thôn G tiến hành xây dựng nhà văn hóa mới, ngày 29/01/2012, Nguyễn Đức T3 chủ trì họp Chi bộ thôn G: Thống nhất thanh lý nhà văn hoá cũ; giao BQL thôn triển khai qua hội nghị xã viên, thực hiện việc thanh lý. Ngày 22/5/2012, Nguyễn Đức T3 chủ trì đánh giá tiến độ xây dựng nhà văn hóa mới và thanh lý nhà văn hóa cũ cho ông Đỗ Văn T11 (đất và tài sản trên đất là nhà văn hóa). Ngày 20/6/2012, Ngô Hữu T đại diện BQL thôn G1, thanh lý nhà văn hoá cũ cho ông Đỗ Văn T11 và vợ là bà Đỗ Thị T12 với giá 370.000.000 đồng (kết quả đo thực tế là 260,1 m²). Ông Đỗ Văn T11 và bà Đỗ

Thị T12 chuyển nhượng lại cho ông Đỗ Xuân C3 bà Vũ Thị S4 (cùng trú tại thôn G) với giá 800.000.000 đồng thời điểm ngày 26/12/2017.

Ngày 18/7/2012, Nguyên Đức T15 chủ trì họp Chi bộ, thống nhất việc sử dụng số tiền 100.000.000 đồng còn lại vào việc chung của thôn (sau thanh toán tiền công xây dựng nhà văn hóa). Đến nay, thôn đã sử dụng 10.000.000 đồng vào mục đích chung, còn lại 90.000.000 đồng do Ngô Hữu T quản lý.

Vật chứng và tài liệu thu giữ: Giấy tờ mua bán đất; giấy chuyển nhượng đất; biên bản thanh lý; sổ họp cấp ủy Chi bộ, Đảng bộ 2010-2015; Sổ họp thôn G và số tiền 90.000.000 đồng (do bị cáo Ngô Hữu T tự nguyện giao nộp).

* Kết quả giám định, định giá tài sản:

Kết luận giám định tư pháp ngày 20/02/2024 của Giám định viên tư pháp thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S; Kết luận loại đất đối với các thửa đất vi phạm và thẩm quyền, giao đất, bán đất:

- Khu đất thứ 1 (khu nhà văn hóa mới) tại thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La:

+ Loại đất: Từ trước năm 1998 đến tháng 07/2011: “Khu đất trên được xác định là đất ao...”. Từ tháng 08/2011 đến nay: “Thửa đất số 1 là đất xây dựng cơ sở văn hóa (nhà văn hóa thôn); Các thửa đất số 2, 3, 4, 5, 6, 7 là đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK); Thửa đất số 8: Loại đất là đất ở tại nông thôn và đất vườn (ONT+CLN)”.

+ Việc UBND xã C bàn giao đất cho BQL thôn để xây dựng nhà văn hóa khi chưa có Quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh và Quyết định giao đất của UBND huyện M2 là chưa đúng theo quy định tại Điều 44 và khoản 2 Điều 37 Luật Đất đai năm 2003.

+ Việc UBND xã C, huyện M, tỉnh Sơn La ký hợp đồng thuê đất với BQL thôn chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Đất đai năm 2003.

+ Do quỹ đất trên UBND xã C đã bàn giao cho thôn G quản lý từ năm 2011. Vì vậy việc BQL, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La bán đất cho các cá nhân nêu trên không đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 37 Luật đất đai năm 2003. BQL thôn không thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 37 Luật đất đai năm 2003.

- Đối với khu đất thứ 2 (khu nhà văn hoá cũ) tại thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La:

+ Loại đất: Từ trước năm 1998 đến tháng 6/2012: Là đất xây dựng cơ sở V1 (nhà văn hóa thôn), Từ tháng 19/2 /2012 đến nay: Là đất ở nông thôn (ONT).

+ Việc Ban quản lý thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La bán đất cho cá nhân nêu trên không đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 37 Luật đất đai năm 2003. BQL thôn không thực hiện đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 117 Luật Đất đai năm 2003.

* Kết luận giám định số: 703/KL-KTHS, ngày 15/3/2024 của Phòng PC09 Công an tỉnh kết luận chữ ký, chữ viết của những người liên quan tại các biên bản cuộc họp, giấy tờ mua bán đất:

- Chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Hữu T dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN BÁN” trên biên bản thanh lý hội trường cũ đề ngày 20/6/2021 ⁽¹⁾, Giấy giao đất đề ngày 30/8/2011 (trừ phần chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Đức T8 dưới mục 23.2.2024) ⁽²⁾; Giấy biên nhận giao đất đề ngày 01/3/2013 (trừ phần chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Văn C2) ⁽³⁾; Giấy bán đất đề ngày 18/10/2018 (trừ phần chữ ký, chữ viết mang tên Đoàn Thị T2) ⁽⁴⁾; Giấy bán đất đề ngày 15/10/2018 ⁽⁵⁾; Giấy chuyển nhượng đề ngày 22/3/2012 ⁽⁶⁾. So với chữ ký, chữ viết của Ngô Hữu T trên mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra.

- Trên quyền sở giáo án hiệu Hải Tiến:

+ Chữ ký, chữ viết tại trang được đánh số 07 đến 12, 15, 16 trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết của trên mẫu so sánh là của những người tham gia biên bản ký, viết ra.

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký dưới mục “Ông Nguyễn Đức T10 (người cùng tham gia thầu)” tại trang được đánh số 12 so với chữ ký Nguyễn Đức T10 trên mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra không (vì chữ ký trên mẫu cần giám định ký khác dạng với chữ ký trên mẫu so sánh).

Kết luận định giá tài sản số: 03/KL-HĐĐGTS, ngày 17/6/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng tỉnh Sơn La đã Kết luận giá trị như sau:

- Phần đất có diện tích 1.069,7 m², hiện nay là nhà văn hóa của thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Tại thời điểm tháng 7/2011, loại đất ao (đất nuôi trồng thủy sản), có giá trị 8.557.600 đồng.

- Phần đất có diện tích 150 m², hiện nay do ông Nguyễn Đức T8 đang sử dụng. Tại thời điểm tháng 8/2011, loại đất ao (đất nuôi trồng thủy sản), có giá trị 1.200.000 đồng.

- Phần đất có diện tích 326,5 m² hiện nay do ông Nguyễn Đức T9 đang sử dụng. Tại thời điểm tháng 8/2011, loại đất ao (đất nuôi trồng thủy sản), có giá trị 2.612.000 đồng.

- Phần đất có diện tích 750 m² do BQL thôn bán cho ông Ngô Hữu T vào tháng 10/2011, nay gồm 05 thửa đất do ông Nguyễn Đức T10, ông Phạm Văn C2, ông Trần Văn Đ1, ông Ngô Hữu T, ông Nguyễn Như Q1 đang sử dụng. Tại thời điểm tháng 10/2011, loại đất ao (đất nuôi trồng thủy sản), có giá trị là 6.000.000 đồng.

- Thửa đất xây dựng nhà văn hóa cũ, diện tích 260,1 m² hiện nay do ông Đỗ Xuân C3 đang sử dụng: Tại thời điểm tháng 6/2012, đối với loại đất xây dựng cơ sở văn hóa, có giá trị 93.566.000 đồng. Tại thời điểm tháng 6/2012, đối với loại đất ở nông thôn, có giá trị 170.120.000 đồng.

Trừ diện tích đất xây dựng nhà văn hóa, tổng giá trị các thửa đất các bị cáo bán trái pháp luật theo kết luận định giá tài sản tại thời điểm vi phạm là 103.378.000 đồng. Các bị cáo Nguyễn Đức T3 - Bí thư Chi bộ thôn, Ngô Hữu T – Trưởng Thôn là người có chức vụ quyền hạn (quy định tại Điều 12 quyết định số: 13/2002/QĐ-BNV ngày 06/12/2002 về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của thôn và tổ dân phố; Điều 24 Điều lệ Đảng Cộng sản ngày 19/01/2011); Có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị tại thôn; quán triệt, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Các bị cáo không phải người đại diện chính quyền hoặc người có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Điều 37 Luật đất đai 2003. Các bị cáo đã bán đất công ích, nhà văn hóa cũ lấy số tiền 1.870.000.000 đồng sử dụng để xây dựng nhà văn hóa mới và sử dụng vào mục đích chung của thôn mà không báo cáo cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai và thực hiện theo trình tự quy định. Vì động cơ vụ lợi mục đích chung, các bị cáo đã vượt quá quyền hạn được giao, bán đất trái quy định, gây thiệt hại cho Nhà nước 103.378.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số: 157/CT-VKS-P3 ngày 08/11/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La đã truy tố các bị cáo Ngô Hữu T, bị cáo Nguyễn Đức T3 về tội: Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 357 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa: Các bị cáo Ngô Hữu T, Nguyễn Đức T3 đều khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng quyết định truy tố, đều đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử phạt các bị cáo hình phạt tù thấp nhất được cải tạo giáo dục tại địa phương.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa và đại diện thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La: Do nguyện vọng của toàn bộ các hộ dân thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La để có nhà văn hóa thôn để sinh hoạt. Các hộ dân đã đề nghị Ban quản lý thôn chuyển nhượng đất được thôn quản lý để lấy kinh phí xây dựng, trong quá trình chuyển nhượng đất và toàn bộ kinh phí xây dựng nhà văn hóa đã được Ban quản lý thôn quyết toán và thông báo công khai. Năm 2012 nhà văn hóa thôn đã được đưa vào sử dụng cho đến nay. Mặc dù các bị cáo Ngô Hữu T và bị cáo Nguyễn Đức T3 đều làm trái công vụ vượt quá quyền hạn được giao, không báo cáo cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo đúng trình tự. Nhưng đều là nguyện vọng của người dân vào mục đích chung, không tư lợi cá nhân và đều có đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và được cải tạo giáo dục tại địa phương.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ông Nguyễn Đức T8, ông Nguyễn Đức T9, Ngô Hữu T, ông Nguyễn Đức T10, ông Phạm Văn C2 và bà Mai Thị S1, ông Trần Văn Đ1, ông Nguyễn Như Q1, ông Đỗ Xuân C3. Là những người nhận chuyển nhượng đất của Ban Q3 và hiện nay đang quản lý sử dụng. Đều không yêu cầu các bị cáo và chính quyền thôn G phải bồi thường giá trị chuyển nhượng đất, tất cả các hộ gia đình nhận chuyển nhượng lại đất hiện nay vẫn đang quản lý và sử dụng đất đúng mục đích. Đều có

nguyện vọng đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp quyền sử dụng đất đã nhận chuyển nhượng và các hộ dân đều có nghĩa vụ nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất theo đúng quy định của Luật đất đai.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ủy ban nhân dân huyện M2 và Ủy ban nhân dân xã C: Khu đất các hộ dân nhận chuyển nhượng lại của Ban Q3 nhận chuyển nhượng và giao đất không đúng thẩm quyền, đã được Nhà nước quy hoạch thành đất khu dân cư, UBND huyện và UBND xã sẽ rà soát lại, đề nghị các hộ dân nhận chuyển nhượng đất đến địa chính xã sẽ hướng dẫn lập hồ sơ địa chính, khi có hồ sơ địa chính, UBND huyện và xã giải quyết theo đúng quy định tại Điều 140 Luật đất đai năm 2024.

Kiểm sát viên giữ nguyên Quyết định truy tố về tội danh và điều luật áp dụng đối với các bị cáo Ngô Hữu T và Nguyễn Đức T3. Trình bày lời luận tội và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Ngô Hữu T và bị cáo Nguyễn Đức T3 phạm tội: Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ, được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 357 Bộ luật Hình sự.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 357; điểm b, điểm s, điểm t, khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự:

Đề nghị: Xử phạt bị cáo Ngô Hữu T mức án từ 33 tháng tù đến 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, đề nghị ấn thời gian thử thách theo quy định pháp luật, được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 24/12/2024.

Đề nghị: Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T3 mức án từ 30 tháng tù đến 33 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, đề nghị ấn thời gian thử thách theo quy định pháp luật, được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 24/12/2024.

Đề nghị giao các bị cáo Ngô Hữu T, Nguyễn Đức T3 cho UBND xã C, huyện M, tỉnh Sơn La được trực tiếp giám sát, quản lý giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách.

Căn cứ khoản 5 Điều 357 Bộ luật Hình sự, đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Ngô Hữu T, Nguyễn Đức T3.

Chấp nhận các bị cáo Ngô Hữu T, bị cáo Nguyễn Đức T3 đã cùng nhau khắc phục hậu quả toàn bộ số tiền gây thiệt hại cho Nhà nước với số tiền là 103.378.000 đồng (một trăm linh ba triệu, ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng chẵn).

Đề nghị tuyên trả lại số tiền số tiền nộp thừa để khắc phục hậu quả, của bị cáo Ngô Hữu T là 23.311.000 đồng (hai mươi ba triệu, ba trăm mười một nghìn đồng chẵn), của bị cáo Nguyễn Đức T3 là 23.311.000 đồng (hai mươi ba triệu, ba trăm mười một nghìn đồng chẵn).

Đề nghị Hội đồng xét xử, kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý phần diện tích đất được giao, chuyển nhượng trái với quy định của pháp luật, đảm bảo về quyền và lợi ích của Nhà nước của người dân.

Bị cáo Ngô Hữu T là người cao tuổi đề nghị miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo, bị cáo Nguyễn Đức T3 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo Ngô Hữu T, Nguyễn Đức T3 nhất trí với trình bày luận tội của Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa, không có tranh luận và đối đáp. Lời nói sau cùng đều đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt tù và cho các bị cáo được hưởng mức án phạt tù nhưng cho hưởng án treo, đề nghị miễn hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa nhất trí với quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, không có ý kiến tranh luận và đối đáp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên trong quá trình điều tra; Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo Ngô Hữu T, bị cáo Nguyễn Đức T3:

Trong năm 2011 - 2012, bị cáo Ngô Hữu T là Trưởng thôn 7 và bị cáo Nguyễn Đức T3 là Bí thư Chi bộ thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Vì muốn có kinh phí xây dựng Nhà văn H4 mới cho thôn theo nguyện vọng của hộ dân trong thôn, đã bàn bạc thống nhất chuyển nhượng một phần diện tích đất công ích đang cho thuê và nhà văn hóa cũ của thôn. Số tiền 1.870.000.000 đồng có được từ việc chuyển nhượng đất, bị cáo T là người trực tiếp quản lý sử dụng để xây dựng Nhà văn H4 mới và chi chung cho hoạt động thôn. Trừ diện tích đất xây dựng Nhà văn hóa, tổng giá trị các thửa đất các bị cáo chuyển nhượng trái pháp luật theo kết luận định giá tài sản tại thời điểm vi phạm là 103.378.000 đồng (một trăm linh ba triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng chẵn). Vì động cơ vụ lợi với mục đích chung của thôn, các bị cáo đã vượt quá quyền hạn được giao, chuyển nhượng đất trái quy định, gây thiệt hại cho Nhà nước 103.378.000 đồng (một trăm linh ba triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng chẵn).

Hành vi phạm tội của các bị cáo được chứng minh bằng các căn cứ sau:

- Đơn tố giác tội phạm với nội dung: Tố giác hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật của Ban Q3, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La năm 2011 trong thời gian

ông Ngô Hữu T là Trưởng thôn 7 và ông Nguyễn Đức T3 là Bí thư chi bộ thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La.

- Kết luận giám định tư pháp các nội dung trung cầu giám định tại quyết định số: 151/QĐ-CSKT ngày 31/01/2024.

- Kết luận định giá tài sản số: 03/KL-HĐĐGTS ngày 17/6/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Sơn La.

- Kết luận giám định số: 703/KL-KTHS ngày 15/3/2024 của Phòng K Công an tỉnh S về các giấy tờ mua bán đất, các mẫu chữ ký và chữ viết của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Các biên bản ghi lời khai của những người liên quan trong vụ án.

Lời khai nhận tội của các bị cáo Ngô Hữu T, Nguyễn Đức T3 tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các biên bản thanh lý hợp đồng; sổ hợp; các giấy giao đất, giấy bán đất và các tài liệu chứng cứ đã được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án và được tranh tụng tại phiên tòa.

Trên cơ sở đó có đủ căn cứ cơ sở kết luận bị cáo Ngô Hữu T, bị cáo Nguyễn Đức T3 phạm tội: Tội lạm quyền trong thi hành công vụ, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 282 Bộ luật Hình sự năm 1999 nay là điểm c, khoản 2, Điều 357 Bộ luật hình sự năm 2015. Do Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về Tội lạm quyền trong thi hành công vụ, có sự thay đổi về khung hình phạt chính, cần áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 hướng có lợi đối với các bị cáo Ngô Hữu T và Nguyễn Đức T3 để giải quyết, như Quyết định truy tố và lời luận tội của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về tình tiết định khung hình phạt:

Các bị cáo Ngô Hữu T và Nguyễn Đức T3 vì muốn có kinh phí xây dựng nhà văn hóa mới cho thôn, đã bàn bạc thống nhất chuyển nhượng trái quy định một phần diện tích đất công ích đang cho thuê và nhà văn hóa cũ để lấy kinh phí xây dựng nhà văn hóa mới, gây ra thiệt hại tài sản là 103.378.000 đồng (một trăm linh ba triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng chẵn). Hành vi phạm tội của các bị cáo đã vi phạm tình tiết định khung “Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng” được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 357 Bộ luật Hình sự, có mức khung hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

[4] Xét về tính chất, mức độ phạm tội vai trò phạm tội của các bị cáo trong vụ án.

Các bị cáo Ngô Hữu T, Nguyễn Đức T3 là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đều là người có chức vụ quyền hạn trong thôn, nhận thức được việc chuyển nhượng đất công ích và đất nhà văn hoá là trái quy định thuộc quản

lý của Nhà nước là vi phạm pháp luật. Các bị cáo là những người có chức vụ và quyền hạn nhất định ở địa phương, nhận thức rõ về nhiệm vụ và quyền hạn của mình nhưng vì nguyện vọng của người dân trong thôn muốn xây nhà văn hoá mới nên đã làm trái công vụ, vượt quá quyền hạn của bản thân, thực hiện hành vi phạm tội. Tính chất vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý của Nhà nước về quản lý đất đai, gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân ảnh hưởng xấu đến hoạt động, uy tín của cơ quan nhà nước.

Các bị cáo phạm tội trong vai trò đồng phạm giản đơn, bị cáo Ngô Hữu T là trưởng thôn là người tiếp nhận ý chí nguyện vọng của người dân đã nảy sinh ý tưởng, bàn bạc với bị cáo Nguyễn Đức T3 là bí thư chi bộ thôn và được bị cáo T3 đồng ý, thống nhất đưa ra nội dung trước cuộc họp, đề xuất chủ trương, xin ý kiến và giao cho ban Q3 (các bị cáo đều trong ban quản lý thôn). Bị cáo Ngô Hữu T trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, thực hiện ký các hợp đồng giao đất, chuyển nhượng đất trái với quy định của pháp luật. Do đó các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm áp dụng theo Điều 58 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo.

[5] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ, trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

Nhân thân các bị cáo đều là người có trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn, am hiểu về pháp luật, nhân thân các bị cáo Ngô Hữu T, Nguyễn Đức T3 phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Ngô Hữu T, Nguyễn Đức T3 không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Ngô Hữu T và Nguyễn Đức T3 có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, không có tiền án tiền sự. Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai báo, thực sự ăn năn hối cải. Điều tích cực hợp tác với cơ quan điều tra và cơ quan tiến hành tố tụng để nhanh chóng thu thập tài liệu, chứng cứ làm rõ bản chất vụ án. Các bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả toàn bộ số tiền gây thiệt hại. Là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, điểm s, điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Đức T3 trong quá trình công tác được tặng nhiều giấy khen của Ủy ban nhân dân huyện M2, Đảng bộ xã C, Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã C, Chủ tịch UBND xã C; giấy chứng nhận của Chủ tịch UBND tỉnh S về hộ kinh doanh, sản xuất tiêu biểu. Bị cáo Ngô Hữu T trong quá trình công tác được tặng giấy khen của Hội đồng Ủy ban nhân dân xã C. Là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo.

Hội đồng xét xử xét thấy, các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng nhưng các bị cáo đều có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa,

các bị cáo thực sự ăn năn, hối cải; các bị cáo đã tự nguyện khắc bồi thường phần hậu quả do hành vi phạm tội gây ra; các bị cáo đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Cần vận dụng chính sách khoan hồng đặc biệt về xử lý đối với tội phạm tham nhũng, tội phạm khác về chức vụ theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt các bị cáo mức hình phạt tù dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.

Căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ hành vi phạm tội, tình tiết giảm nhẹ. Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự. Bị cáo Nguyễn Đức T3, Ngô Hữu T có đơn và đề nghị xin được hưởng mức án phạt tù thấp nhất, xin được có cơ hội cải tạo tại địa phương. Tập thể nhân dân thôn 7 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt và đứng ra bảo lãnh cho các bị cáo. Xét lời luận tội của Viện kiểm sát nhân dân tại phiên toà đề nghị lên mức án phạt tù đối với bị cáo Ngô Hữu T từ 33 tháng đến 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, bị cáo Nguyễn Đức T3 từ 30 tháng đến 33 tháng tù nhưng cho hưởng án treo là có căn cứ đúng pháp luật. Các bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân nơi cư trú, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, được quy định tại Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài lần phạm tội này các bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội chấp hành đúng chính sách pháp luật, nội quy, quy chế thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân nơi cư trú, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Có nơi thường trú rõ ràng xét thấy không cần cách ly các bị cáo, giao các bị cáo cho Ủy ban nhân dân nơi cư trú của các bị cáo phối hợp với gia đình các bị cáo được trực tiếp, theo dõi, giám sát, quản lý, giáo dục các bị cáo. Vận dụng khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 65 Bộ Luật Hình sự. Cần lên một mức án tương xứng với từng hành vi phạm tội của từng bị cáo mới đảm bảo tính chất nghiêm minh của pháp luật, giáo dục và phòng ngừa chung.

[6] Các bị Ngô Hữu T và Nguyễn Đức T3 đang được tại ngoại, Hội đồng xét xử xét thấy, thời hạn chấp hành thi hành án phạt tù nhưng cho hưởng án treo đối với các bị cáo được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

[7] Về hình phạt bổ sung: Ngoài hình phạt chính là phạt tù các bị cáo còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung được quy định tại khoản 5 Điều 357 Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo hoàn cảnh gia đình khó khăn, hiện nay không có kinh tế và thu nhập, không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo. Các bị cáo đều là người có tuổi không đủ điều kiện và khả năng đảm nhiệm chức vụ, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Nguyễn Đức T3, Ngô Hữu T.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Các bị cáo đã vượt quá quyền hạn được giao, chuyển nhượng đất trái quy định, gây thiệt hại cho Nhà nước 103.378.000 đồng. Trong quá trình điều tra và chuẩn bị xét xử: Bị cáo Nguyễn Đức T3 đã khắc phục số tiền 30.000.000 đồng,

đã nộp tại Cục thi hành án dân sự ngày 25/10/2024. Bị cáo Ngô Hữu T đã nộp lại khắc phục hậu quả số tiền 90.000.000 theo giấy nộp tiền vào tài khoản tạm giữ phục vụ công tác điều tra và khắc phục hậu quả của Công an tỉnh S ngày 11/12/2023 và số tiền 30.000.000 đồng đã nộp tại Cục thi hành án dân sự ngày 12/11/2024, tổng số tiền bị cáo T đã nộp để khắc phục hậu quả là 120.000.000 đồng. Như vậy, trách nhiệm bồi thường đối với Nhà nước trong vụ án của các bị cáo đã được khắc phục giá trị thiệt hại xảy ra. Tại phiên tòa các bị cáo đều chấp nhận việc tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả; Đối với khoản tiền vượt quá giá trị bồi thường khắc phục hậu quả của các bị cáo Hội đồng xét xử xét thấy cần tuyên trả lại cho các bị cáo. Căn cứ khoản 2 Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 3 điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 579 Bộ luật Dân sự.

[7] Kiến nghị xử lý về diện tích đất các bị cáo đã chuyển nhượng, giao đất không đúng thẩm quyền:

Phần đất có diện tích 150 m², hiện nay do ông Nguyễn Đức T8 đang sử dụng. Phần đất có diện tích 326,5 m² hiện nay do ông Nguyễn Đức T9 đang sử dụng. Phần đất có diện tích 750 m² do BQL bán cho ông Ngô Hữu T vào tháng 10/2011, nay gồm 05 thửa đất do ông Nguyễn Đức T10, ông Phạm Văn C2 và bà Mai Thị S1, ông Trần Văn Đ1, ông Ngô Hữu T, ông Nguyễn Như Q1 đang quản lý và sử dụng. Thửa đất xây dựng Nhà văn hóa cũ, diện tích 260,1 m² hiện nay do ông Đỗ Xuân C3 đang sử dụng.

Đối với các thửa đất các bị cáo giao bán chuyển nhượng đất trái pháp luật cho các hộ dân trong thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Xét thấy các hộ gia đình nhận chuyển nhượng đất hiện nay vẫn đang trực tiếp sử dụng đất ổn định và có nguyện vọng được trực tiếp tục sử dụng đất và tại phiên tòa đều không đề nghị các bị cáo và thôn G bồi thường và hoàn lại giá trị nhận chuyển nhượng đất do đó không thuộc thẩm quyền giải quyết trong vụ án. Tuy nhiên diện tích đất chuyển nhượng và được giao, không đúng thẩm quyền với quy định của pháp luật nên người sử dụng đất chưa đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất một cách hợp pháp. Do đó kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện M2, Ủy ban nhân dân xã C có trách nhiệm, hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền phần diện tích đất được chuyển nhượng, được giao không đúng thẩm quyền trái với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước và người dân theo đúng quy định của Luật đất đai năm 2024.

[8] Đối với các đối tượng khác liên quan đến vụ án.

Đối với ông Phạm Văn M1 - Phó trưởng thôn 7; ông Nguyễn Quang T5 - Thư ký; Bà Đào Thị T7 - Chi ủy viên Chi bộ thôn G và những người ký tên trong các văn bản liên quan đến việc bán đất (trong sổ hợp chi bộ, hợp thôn): Những người này không được bàn bạc, thống nhất trước; chỉ biết chủ trương thông qua các cuộc họp Chi bộ, họp xã viên thôn G; Không có quyền quyết định trong việc chuyển nhượng đất, không trực tiếp thực hiện chuyển nhượng đất; xuất phát từ mong muốn thôn G có nhà văn hóa mới liên quan việc bán đất. Những người này không biết việc bán đất của các bị cáo là trái pháp luật. Do đó,

hành vi không cấu thành tội phạm, Cơ quan điều tra không đề nghị xem xét xử lý đối với những người này là có căn cứ.

Đối với ông Lò Trung Đ - Chủ tịch UBND xã C và ông Nguyễn Văn D - Công chức địa chính xã C: thực hiện việc giao đất, cho BQL thuê đất với tổng diện tích: 1.834,1 m² trái quy định tại Điều 44 và khoản 2 Điều 37 Luật Đất đai năm 2003. Tuy nhiên, ông Đ và ông D không biết việc các bán đất trái pháp luật; diện tích đất cũng như giá trị thiệt hại không thỏa mãn cấu thành cơ bản của các tội danh liên quan. Do đó, Cơ quan điều tra không đề nghị xem xét xử lý đối với ông Lò Trung Đ và ông Nguyễn Văn D là có căn cứ đúng quy định.

[9] Về xử lý vật chứng của vụ án:

Đối với số tiền 90.000.000 đồng là số tiền bị cáo Ngô Hữu T thu lời từ việc giao bán trái phép diện tích đất công ích mà có, bị cáo đã giao nộp Công an tỉnh S đã chuyển vào tài khoản 3949.0.1054135 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Sơn La theo Ủy nhiệm chi số: 535 ngày 30/10/2024, cần tuyên tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước và một phần số tiền các bị cáo Ngô Hữu T và bị cáo Nguyễn Đức T3 đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự.

[10] Về án phí:

Bị cáo Ngô Hữu T được miễn án phí hình sự sơ thẩm do là người cao tuổi theo điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Điều 136 BLTTHS; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Nguyễn Đức T3 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Ngô Hữu T, bị cáo Nguyễn Đức T3 phạm tội: Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ.

1. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 357; điểm b, điểm s, điểm t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58; khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Ngô Hữu T 36 (ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 24/12/2024.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T3 33 (ba mươi ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 24/12/2024.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Ngô Hữu T và Nguyễn Đức T3 được quy định tại khoản 5 Điều 357 Bộ luật Hình sự.

2. Giao bị cáo Ngô Hữu T, bị cáo Nguyễn Đức T3 cho Ủy ban nhân dân xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Được trực tiếp quản lý, giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, quản lý, giáo dục các bị cáo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.

3. Về trách nhiệm bồi thường Nhà nước: Căn cứ khoản 2 Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 3 điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 579 Bộ luật Dân sự.

Chấp nhận sự tự nguyện các bị cáo Nguyễn Hữu T16 và bị cáo Nguyễn Đức T3 đã nộp bồi thường Nhà nước khắc phục hậu quả thiệt hại xảy ra số tiền 103.378.000 đồng (một trăm linh ba triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng chẵn).

T17 trả lại cho bị cáo Ngô Hữu T số tiền nộp thừa để khắc phục hậu quả với số tiền là 23.311.000 đồng (hai mươi ba triệu ba trăm mười một nghìn đồng chẵn), trong số tiền bị cáo nộp tiền khắc phục hậu quả là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng chẵn) theo biên lai thu số 0002276, quyển số 046 ngày 12/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

T17 trả lại cho bị cáo Nguyễn Đức T3 số tiền nộp thừa để khắc phục hậu quả với số tiền là 23.311.000 đồng (hai mươi ba triệu ba trăm mười một nghìn đồng chẵn), trong số tiền bị cáo nộp tiền khắc phục hậu quả là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng chẵn) theo biên lai thu số 0002274, quyển số 046 ngày 25/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

4. Về vật chứng: Căn cứ khoản điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu, sung nộp Ngân sách Nhà nước số tiền các bị cáo gây ra thiệt hại cho Nhà nước số tiền là 103.378.000 đồng (một trăm linh ba triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng chẵn). Trong đó số tiền 90.000.000 đồng là số tiền bị cáo Ngô Hữu T thu lợi từ việc giao bán trái phép diện tích đất công ích mà có, Công an tỉnh S đã chuyển vào tài khoản 3949.0.1054135 của Cục thi hành án dân sự

tỉnh Sơn La theo Ủy nhiệm chỉ số: 535 ngày 30/10/2024. (Do bị cáo T Giao nộp để khắc phục hậu quả). (Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 31 tháng 10 năm 2024 giữa Cơ quan Điều tra Công an tỉnh S và Cục thi hành án dân sự tỉnh Sơn La); 6.689.000 đồng (sáu triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn đồng chẵn) của bị cáo Ngô Hữu T được trừ trong số tiền bị cáo nộp tiền khắc phục hậu quả theo biên lai thu số 0002276, quyển số 046 ngày 12/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La; 6.689.000 đồng (sáu triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn đồng chẵn) của bị cáo Nguyễn Đức T3 được trừ trong số tiền bị cáo nộp tiền khắc phục hậu quả theo biên lai thu số 0002274, quyển số 046 ngày 25/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

5. Căn cứ Điều 264 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện M2, tỉnh Sơn La; Ủy ban nhân dân xã C, huyện M, tỉnh Sơn La có trách nhiệm, hướng dẫn giải quyết theo thẩm quyền đối với phần diện tích đất được chuyển nhượng, được giao không đúng thẩm quyền cho các hộ dân nhận chuyển nhượng đất trái với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích pháp của Nhà nước và người dân theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024.

6. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Bị cáo Ngô Hữu T được miễn án phí hình sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Nguyễn Đức T3 phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

7. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Các bị cáo Ngô Hữu T, Nguyễn Đức T3 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 24/12/2024).

Báo cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa được biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Sơn La;
- Sở Tư pháp tỉnh Sơn La;
- Cục THADS tỉnh Sơn La;
- UBND các xã/phường nơi bị cáo thường trú;
- Bị cáo; Người có QLVN LQ đến vụ án;
- Phòng KTNV- THA;
- Lưu HS-AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Tuấn Long

